



zhēn tóu

针头

noun · needle tip; syringe needle

Example Sentences

Zhè ge zhēn tóu hěn xì

这个针头很细。

This needle tip is very thin.

Hù shì huàn le yí ge xīn de zhēn tóu

护士换了一个新的针头。

The nurse replaced it with a new needle.

Shǐ yòng guò de zhēn tóu bì xū tuǒ shàn chǔ lǐ

使用过的针头必须妥善处理。

Used needles must be disposed of properly.

Trace each character, then write the word on your own.

针 针 针 针 针 针 针 针 针 针

头 头 头 头 头 头 头 头